

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2025

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 về việc thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/02/2023 ban hành Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ; số 5037/QĐ-BNN-TC ngày 27/11/2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí (kế hoạch tài chính tổng thể) - đợt 1 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ Văn bản số 934/LN-QBVPTR ngày 25/9/2023 của Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc thông báo tạm ứng tiền và triển khai nguồn thu từ ERPA;

Căn cứ Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tại tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 109/TTr-SNN&MT ngày 28/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2025, với các nội dung chính như sau:

1. Phê duyệt tổng diện tích rừng tự nhiên đảm bảo điều kiện để chi trả giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2024 với diện tích 365.758,85 ha.

2. Phê duyệt đối tượng thụ hưởng được giao quản lý rừng tự nhiên đảm bảo điều kiện được hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2025, cụ thể:

a) Chủ rừng tổ chức với 38 chủ rừng; tổng diện tích rừng tự nhiên là 171.106,66 ha.

b) Chủ rừng là UBND cấp xã đang tạm giao quản lý rừng với 59 UBND xã, phường, thị trấn; tổng diện tích rừng tự nhiên là 8.489,22 ha.

c) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn với 25.307 chủ rừng; tổng diện tích rừng tự nhiên là 186.162,97 ha.

*(Chi tiết có các Phụ biểu kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác của kết quả điều tra, kiểm tra, xác định cụ thể về trạng thái rừng tự nhiên, nguồn gốc hình thành rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng chủ rừng cụ thể; sự phù hợp, thống nhất giữa thông tin, số liệu, bản đồ kết quả điều tra, kiểm tra, xác định hiện trạng rừng, đối tượng được chi trả giảm phát thải khí nhà kính với kết quả công bố theo dõi hiện trạng rừng, kết quả thống kê đất đai hằng năm theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ và quy định của pháp luật khác liên quan.

b) Chỉ đạo Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng chống thiên tai tỉnh lập kế hoạch tài chính năm 2025 từ nguồn thu thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tỉnh Thanh Hóa theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ; xin ý kiến đồng ý của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Sở Tài chính thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

c) Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, tiếp tục rà soát, xác định chính xác diện tích rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả đến từng chủ rừng, đối tượng thụ hưởng để thực hiện chi trả theo quy định (nếu có); hoàn thiện hệ thống bản đồ chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tỉnh Thanh Hóa để hoàn thành việc chi trả theo đúng quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ và quy định của pháp luật khác liên quan.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan (nếu thấy cần thiết) tổ chức thẩm định kế hoạch tài chính năm 2025 từ nguồn thu thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tỉnh Thanh Hóa theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt đúng thời gian quy định.

### 3. UBND các huyện, thị xã

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về quyết định của mình liên quan đến diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi trên địa bàn các huyện, thị xã; chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp của đối tượng hưởng lợi; kết quả điều tra, kiểm tra, xác định về trạng thái rừng tự nhiên, nguồn gốc hình thành rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng chủ rừng cụ thể; sự phù hợp, thống nhất giữa thông tin, số liệu, bản đồ kết quả điều tra, kiểm tra, xác định hiện trạng rừng, đối tượng được chi trả giảm phát thải khí nhà kính với kết quả công bố theo dõi hiện trạng rừng, kết quả thống kê đất đai hằng năm trên địa bàn huyện, thị xã.

b) Tiếp tục chỉ đạo các Hạt Kiểm lâm sở tại, các phòng, ban trực thuộc, UBND các xã, phường, thị trấn và đơn vị có liên quan, tiếp tục tổ chức rà soát, kiểm tra, thẩm tra, xác định chính xác cụ thể, chi tiết đến từng chủ rừng số lượng chủ rừng; đối tượng thụ hưởng trên từng địa bàn (thôn, bản, khu phố; xã, phường, thị trấn; huyện, thị xã) để thực hiện chi trả theo quy định (nếu đủ điều kiện) theo đúng quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ.

4. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền, để phối hợp, theo dõi, hỗ trợ, kiểm tra, hướng dẫn Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các huyện, thị xã; Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ; Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh; báo cáo UBND tỉnh những vấn đề vướng mắc, phát sinh và những nội dung vượt thẩm quyền theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Dân tộc và Tôn giáo; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm - Bộ NN&PTNT;
- Quỹ Bảo vệ, Phát triển rừng Việt Nam;
- BQL Vườn QG: Bến En, Cúc Phương, Xuân Liên;
- Các BQL Khu BTTN: Pù Luông; Pù Hu;
- Các BQL rừng phòng hộ: Mường Lát, Quan Sơn, Lang Chánh, Thạch Thành, Thường Xuân, Sông Chàng, Nghi Sơn, Như Thanh;
- Các Công ty LN: Cẩm Ngọc, Lang Chánh;
- Các chủ rừng là tổ chức;
- Lưu: VT, NN.

(MC13.04.25)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**Phụ lục số I:**

**TỔNG HỢP**

**Diện tích rừng tự nhiên, danh sách chủ rừng là tổ chức thuộc đối tượng thụ hưởng từ nguồn thu của thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Tên huyện	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
<b>Tổng cộng:</b>		<b>38</b>		<b>171.106,66</b>	
1	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	1	Lang Chánh	8.388,53	
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	1	Mường Lát	2.647,16	
3	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	1	Thị xã Nghi Sơn	749,40	
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	1	Như Thanh	5.112,68	
			Như Xuân	586,89	
5	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	1	Quan Sơn	12.711,34	
			Lanh Chánh	2.361,74	
6	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	1	Như Xuân	7.760,97	
7	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	1	Hà Trung	350,69	
			Thạch Thành	907,22	
			Bá Thước	1.387,60	
			Ngọc Lặc	286,70	
			Cẩm Thủy	486,67	
8	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	1	Thường Xuân	8.837,10	
9	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	1	Bá Thước	899,48	
			Cẩm Thủy	87,86	
10	Công ty Chăn nuôi RTD	1	Lang Chánh	17,50	
11	Công ty Chăn nuôi TIGER	1	Lang Chánh	15,80	
12	Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh	1	Lang Chánh	573,86	
13	Công ty TNHH Bãi Trành	1	Như Xuân	250,50	
14	Đồn Biên phòng Bát Mọt	1	Thường Xuân	1.907,41	
15	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt	1	Quan Hóa	944,85	
16	Đồn Biên phòng Mường Mìn	1	Quan Sơn	2.838,87	
17	Đồn Biên phòng cửa khẩu quốc tế Na Mèo	1	Quan Sơn	4.122,75	
18	Đồn Biên phòng Pù Nhi	1	Mường Lát	2.380,00	
19	Đồn Biên phòng Quang Chiêu	1	Mường Lát	5.611,97	
20	Đồn Biên phòng Tam Chung	1	Mường Lát	978,43	
21	Đồn Biên phòng Tam Thanh	1	Quan Sơn	5.381,26	
22	Đồn Biên phòng Tén Tăn	1	Mường Lát	3.885,81	
23	Đồn Biên phòng Trung Lý	1	Mường Lát	1.065,55	
24	Đồn Biên phòng Yên Khương	1	Lang Chánh	1.560,70	
25	Kho K822	1	Ngọc Lặc	81,18	
26	Kho K826	1	Như Thanh	9,12	
27	Tiểu đoàn hỗn hợp Đảo Mê	1	Thị xã Nghi Sơn	295,42	
28	Khu Bảo tồn loài Nam Động	1	Quan Hóa	576,70	
29	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	1	Quan Hóa	19.074,10	
			Mường Lát	7.238,10	

<b>TT</b>	<b>Đối tượng hưởng lợi</b>	<b>Số lượng chủ rừng</b>	<b>Tên huyện</b>	<b>Diện tích rừng tự nhiên (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
30	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	1	Bá Thước	12.012,68	
			Quan Hóa	4.726,50	
31	Ban quản lý Vườn Quốc gia Xuân Liên	1	Thường Xuân	23.856,74	
32	Nông trường Thạch Quảng	1	Thạch Thành	176,04	
33	Nông trường Vân Du	1	Thạch Thành	191,09	
34	Trại giam Thanh Lâm	1	Như Xuân	1.719,40	
35	Trường bắn 923	1	Như Xuân	736,30	
36	Công ty Cổ phần Ngôi Sao Chí Linh	1	Như Thanh	230,39	
37	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En	1	Như Xuân	7.480,35	
			Như Thanh	3.285,87	
38	Ban quản lý Vườn Quốc gia Cúc Phương	1	Thạch Thành	4.319,39	

**Phụ lục số II:**

**TỔNG HỢP**

**Diện tích rừng tự nhiên, danh sách chủ rừng là UBND cấp xã tạm giao quản lý rừng thuộc đối tượng thụ hưởng từ nguồn thu của thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>59</b>	<b>8.489,22</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện Thường Xuân</b>	<b>7</b>	<b>1.336,36</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND huyện Thường Xuân.
1.1	Xã Ngọc Phụng	1	202,79	
1.2	Xã Lương Sơn	1	348,20	
1.3	Xã Vạn Xuân	1	288,34	
1.4	Xã Xuân Chinh	1	22,28	
1.5	Xã Xuân Lệ	1	237,85	
1.6	Xã Yên Nhân	1	8,50	
1.7	Xã Luận Khê	1	228,40	
<b>2</b>	<b>Thị xã Nghi Sơn</b>	<b>1</b>	<b>5,30</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND thị xã Nghi Sơn.
2.1	Xã Tùng Lâm	1	5,30	
<b>3</b>	<b>Huyện Lang Chánh</b>	<b>9</b>	<b>861,86</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của UBND huyện Lang Chánh.
3.1	Xã Lâm Phú	1	4,55	
3.2	Xã Tam Văn	1	12,69	
3.3	Xã Đồng Lương	1	231,96	
3.4	Xã Giao Thiện	1	1,38	
3.5	Xã Tân Phúc	1	72,00	
3.6	Xã Trí Nang	1	82,60	
3.7	Xã Yên Thắng	1	19,98	
3.8	Xã Yên Khương	1	406,93	
3.9	Thị trấn Lang Chánh	1	29,77	
<b>4</b>	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>	<b>3</b>	<b>181,30</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND huyện Cẩm Thủy
4.1	Xã Cẩm Thành	1	47,90	
4.2	Xã Cẩm Liên	1	48,20	
4.3	Xã Cẩm Bình	1	85,20	
<b>5</b>	<b>Huyện Quan Sơn</b>	<b>1</b>	<b>514,38</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện Quan Sơn.
5.1	Xã Tam Lư	1	514,38	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
<b>6</b>	<b>Huyện Ngọc Lặc</b>	<b>9</b>	<b>1.259,21</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND huyện Ngọc Lặc.
6.1	Xã Ngọc Sơn	1	15,80	
6.2	Xã Minh Tiến	1	4,98	
6.3	Xã Lộc Thịnh	1	133,81	
6.4	Xã Phùng Minh	1	44,97	
6.5	Xã Phúc Thịnh	1	42,52	
6.6	Xã Cao Thịnh	1	19,65	
6.7	Xã Mỹ Tân	1	24,49	
6.8	Xã Thạch Lập	1	968,30	
6.9	Xã Thúy Sơn	1	4,69	
<b>7</b>	<b>Huyện Như Xuân</b>	<b>6</b>	<b>1.554,80</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND huyện Như Xuân.
7.1	Xã Thanh Hoà	1	162,90	
7.2	Xã Thanh Lâm	1	715,60	
7.3	Xã Thanh Phong	1	124,50	
7.4	Xã Thanh Sơn	1	184,40	
7.5	Xã Thanh Xuân	1	45,00	
7.6	Xã Xuân Hoà	1	322,40	
<b>8</b>	<b>Huyện Thạch Thành</b>	<b>10</b>	<b>1.014,40</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND huyện Thạch Thành.
8.1	Xã Thạch Lâm	1	150,93	
8.2	Xã Thạch Trượng	1	198,52	
8.3	Xã Thạch Quảng	1	137,49	
8.4	Xã Thành Mỹ	1	103,86	
8.5	Xã Thành Minh	1	154,60	
8.6	Xã Thành Công	1	25,10	
8.7	Xã Thành Tân	1	85,00	
8.8	Xã Thành Tâm	1	144,60	
8.9	Xã Thành Long	1	4,70	
8.10	Xã Thành Tiến	1	9,60	
<b>9</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	<b>6</b>	<b>1.585,33</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của UBND huyện Như Thanh.
9.1	TT Bến Sung	1	137,88	
9.2	Xã Hải Long	1	158,12	
9.3	Xã Mậu Lâm	1	152,34	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của UBND huyện Như Thanh.
9.4	Xã Thanh Kỳ	1	345,50	
9.5	Xã Xuân Khang	1	267,07	
9.6	Xã Xuân Thái	1	524,42	
<b>10</b>	<b>Huyện Quan Hóa</b>	<b>3</b>	<b>118,18</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND huyện Quan Hóa.
11.1	Xã Phú Sơn		46,48	
11.2	Thị trấn Hồi Xuân	1	52,91	
11.3	Xã Nam Tiến	1	10,55	
11.4	Xã Phú Xuân	1	8,24	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
<b>11</b>	<b>Huyện Thọ Xuân</b>	<b>2</b>	<b>15,83</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND huyện Thọ Xuân.
12.1	Xã Thọ Lâm	1	14,45	
12.2	Xã Thọ Xương	1	1,38	
<b>12</b>	<b>Huyện Yên Định</b>	<b>1</b>	<b>42,27</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND huyện Yên Định.
13.1	Thị trấn Yên Lâm	1	42,27	



**Phụ lục số III:**

**TỔNG HỢP**

**Diện tích rừng tự nhiên, danh sách chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc đối tượng thụ hưởng từ nguồn thu của thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
<b>Tổng cộng</b>		<b>25.301</b>	<b>186.162,97</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Thường Xuân</b>	<b>3.359</b>	<b>26.836,49</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND huyện Thường Xuân.
1	Xã Xuân Cao	45	476,50	
2	Thị trấn	132	575,20	
3	Xã Xuân Lộc	22	76,99	
4	Xã Tân Thành	17	93,02	
5	Xã Lương Sơn	24	82,60	
6	Xã Vạn Xuân	466	1.770,99	
7	Xã Xuân Thắng	9	25,90	
8	Xã Bát Mọt	559	9.327,94	
9	Xã Xuân Chinh	365	3.553,74	
10	Xã Xuân Lẹ	515	6.662,63	
11	Xã Yên Nhân	1073	3.587,78	
12	Xã Luận Khê	132	603,24	
<b>II</b>	<b>Thị xã Nghi Sơn</b>	<b>1.187</b>	<b>1.908,88</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND thị xã Nghi Sơn.
1	Xã Các Sơn	347	456,45	
2	Xã Định Hải	314	470,34	
3	Xã Hải Thượng	387	631,33	
4	Xã Hải Hà	97	202,48	
5	Xã Tân Trường	31	90,18	
6	Xã Phú Sơn	11	58,10	
<b>III</b>	<b>Huyện Lang Chánh</b>	<b>999</b>	<b>12.690,09</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của UBND huyện Lang Chánh.
1	Xã Lâm Phú	221	1.230,04	
2	Xã Tam Văn	90	1.360,44	
3	Xã Đồng Lương	41	68,30	
4	Xã Giao An	3	94,40	
5	Xã Giao Thiện	5	122,72	
6	Xã Tân Phúc	11	51,80	
7	Xã Trí Nang	62	679,07	
8	Xã Yên Thắng	241	5.361,68	
9	Xã Yên Khương	317	3640,80	
10	Thị trấn Lang Chánh	8	80,84	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
<b>IV</b>	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>	<b>821</b>	<b>6.272,629</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND huyện Cẩm Thủy
1	Xã Cẩm Long	15	74,48	
2	Xã Cẩm Thành	233	769,35	
3	Xã Cẩm Châu	86	938,625	
4	Xã Cẩm Giang	35	666,784	
5	Xã Cẩm Liên	114	638,40	
6	Xã Cẩm Lương	43	762,18	
7	Xã Cẩm Thạch	77	732,54	
8	Xã Cẩm Quý	93	851,98	
9	Thị trấn Phong Sơn	9	100,90	
10	Xã Cẩm Bình	89	627,61	
11	Xã Cẩm Tú	27	109,78	
<b>V</b>	<b>Huyện Quan Sơn</b>	<b>5.570</b>	<b>45.710,04</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện Quan Sơn.
1	Xã Sơn Thủy	840	9019,75	
2	Xã Tam Lư	716	2.891,74	
3	Xã Trung Tiến	206	1.473,99	
4	Xã Trung Xuân	134	3.295,35	
5	Xã Na Mèo	721	3.857,60	
6	Xã Mường Mìn	461	5.369,75	
7	Xã Trung Hạ	253	1.579,11	
8	Xã Tam Thanh	645	4.783,78	
9	Xã Sơn Hà	310	2.369,12	
10	Xã Sơn Điện	568	4.470,75	
11	Xã Trung Thượng	177	2.672,05	
12	Thị trấn Sơn Lư	539	3.927,05	
<b>VI</b>	<b>Huyện Ngọc Lặc</b>	<b>140</b>	<b>1.703,11</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND huyện Ngọc Lặc.
1	Xã Ngọc Sơn	7	108,39	
2	Xã Vân Am	28	92,42	
3	Xã Phùng Giáo	6	18,57	
4	Xã Mỹ Tân	38	158,70	
5	Xã Thuý Sơn	19	657,77	
6	Xã Quang Trung	12	240,79	
7	Thị trấn	21	322,55	
8	Xã Minh Sơn	9	103,92	
<b>VII</b>	<b>Huyện Như Xuân</b>	<b>1.125</b>	<b>8.997,59</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND huyện Như Xuân.
1	Bãi Trành	15	109,20	
2	Cát Tân	2	12,20	
3	Cát Vân	44	630,60	
4	Xã Hóa Quý	204	1.080,19	
5	Xã Thanh Hoà	104	637,10	
6	Xã Thanh Lâm	94	843,90	
7	Xã Thanh Phong	105	1.295,90	
8	Xã Thanh Quân	219	2.416,90	
9	Xã Thanh Sơn	180	947,20	
10	Xã Thanh Xuân	110	735,20	
11	Thị trấn Yên Cát	19	20,60	
12	Xã Thượng Ninh	3	24,00	
13	Xã Xuân Bình	12	66,40	
14	Xã Xuân Hoà	14	178,20	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
<b>VIII</b>	<b>Huyện Thạch Thành</b>	<b>332</b>	<b>5.420,54</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND huyện Thạch Thành.
1	Xã Thạch Lâm	66	2.599,04	
2	Xã Thạch Tượng	5	1.322,44	
3	Xã Thành Mỹ	4	31,47	
4	Xã Thành Yên	112	314,96	
5	Xã Thành Minh	94	467,41	
6	Xã Thành Vinh	10	69,60	
7	Xã Thành Công	3	270,28	
8	Xã Thành Tân	21	218,76	
9	Xã Vân Du	7	58,00	
10	Xã Thành Tâm	7	21,70	
11	Xã Ngọc Trạo	1	3,00	
12	Xã Thành An	1	15,10	
13	Xã Thành Thọ	1	28,78	
<b>IX</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	<b>104</b>	<b>683,79</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của UBND huyện Như Thanh.
1	Xã Xuân Thái	24	26,68	
2	Xã Xuân Phúc	1	5,40	
3	Xã Xuân Khang	13	27,28	
4	Xã Thanh Tân	56	591,30	
5	Xã Thanh Kỳ	10	33,13	
<b>X</b>	<b>Huyện Mường Lát</b>	<b>3957</b>	<b>29.121,16</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND huyện Mường Lát
1	Xã Tam Chung	531	6.115,10	
2	Thị trấn Mường Lát	378	2.408,33	
3	Xã Nhi Sơn	93	797,53	
4	Xã Pù Nhi	109	1.353,74	
5	Xã Trung Lý	1.121	7.324,31	
6	Xã Quang Chiêu	796	4.458,29	
7	Xã Mường Chanh	305	1.954,06	
8	Xã Mường Lý	624	4.709,80	
<b>XI</b>	<b>Huyện Hà Trung</b>	<b>28</b>	<b>51,64</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 và Văn bản số 577/UBND-NN ngày 27/02/2025 của UBND huyện Hà Trung
1	Xã Hà Long	28	51,64	
<b>XII</b>	<b>Huyện Quan Hóa</b>	<b>3.271</b>	<b>24.210,77</b>	Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND huyện Quan Hóa.
1	Xã Phú Sơn	111	483,15	
2	Xã Nam Động	432	4.458,02	
3	Xã Phú Nghiêm	83	1.961,80	
4	Xã Hiền Kiệt	232	2.167,17	
5	Xã Thành Sơn	255	2.451,56	
6	Xã Phú Lệ	152	252,35	
7	Xã Trung Sơn	380	2.655,57	
8	Thị trấn Hồi Xuân	198	3.046,68	
9	Xã Phú Xuân	328	1.639,59	
10	Xã Nam Xuân	496	1.254,81	
11	Xã Hiền Chung	136	791,03	
12	Xã Trung Thành	95	230,59	
13	Xã Nam Tiến	39	255,85	
14	Xã Phú Thanh	139	1.016,45	

TT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng chủ rừng	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Ghi chú
15	Xã Thiên Phú	195	1.546,15	<b>XIII Huyện Triệu Sơn</b> Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 6108/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 và Báo cáo số 672/UBND-NN ngày 25/02/2025 của UBND huyện Triệu Sơn.
1	Thị trấn Nưa	18	464,12	
2	Xã Thái Hòa	28	258,80	
3	Xã Vân Sơn	27	178,10	
<b>XIV</b>	<b>Huyện Nông Cống</b>	<b>13</b>	<b>39,40</b>	<b>XIV Huyện Nông Cống</b> Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 và văn bản số 517/UBND-NN ngày 21/02/2025 của UBND huyện Nông Cống
1	Xã Trung Thành	13	39,40	
<b>XV</b>	<b>Huyện Bá Thước</b>	<b>4.322</b>	<b>21.615,82</b>	<b>XV Huyện Bá Thước</b> Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND huyện Bá Thước
1	Xã Văn Nho	299	1024,44	
2	Xã Điền Hạ	301	1.181,14	
3	Xã Điền Trung	44	66,19	
4	Xã Điền Thượng	143	987,82	
5	Xã Thành Sơn	158	759,05	
6	Xã Thành Lâm	43	340,11	
7	Xã Kỳ Tân	208	752,12	
8	Thị trấn Cảnh Nàng	270	741,86	
9	Xã Ban Công	186	1.633,36	
10	Xã Lương Trung	151	1.060,15	
11	Xã Điền Quang	77	478,55	
12	Xã Thiết Kế	204	1.352,49	
13	Xã Lũng Niêm	64	818,48	
14	Xã Điền Lư	2	18,00	
15	Xã Lương Ngoại	114	745,77	
16	Xã Thiết Ống	397	2.769,03	
17	Xã Ái Thượng	66	358,86	
18	Xã Hạ Trung	684	2.315,80	
19	Xã Cổ Lũng	256	719,66	
20	Xã Lũng Cao	221	597,90	
21	Xã Lương Nội	434	2.895,05	